

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CTY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1,185,161,969,027	828,409,676,777
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		1,184,517,648,778	827,645,240,524
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3	313,505,811,919	32,838,305,464
1.1. Tiền	111.1		288,505,811,919	32,838,305,464
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		25,000,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.1	585,933,121,820	649,511,984,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	6	260,647,843,511	104,396,635,850
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	7	16,409,469,026	36,433,839,015
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			2,416,769,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		16,409,469,026	34,017,070,015
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		16,409,469,026	34,017,070,015
7.2.3. Dự thu khác	117.5			
8. Trả trước cho người bán	118		6,265,021,400	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	1,756,381,102	4,464,476,195
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		644,320,249	764,436,253
1. Tạm ứng	131		67,792,875	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		750,000	40,045,455
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	569,777,374	718,390,798
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10	6,000,000	6,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		897,503,688,229	754,269,197,948
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		882,740,000,000	744,716,849,315
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		882,740,000,000	744,716,849,315
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.2	882,740,000,000	744,716,849,315
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		399,215,006	54,000,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	358,715,006	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
- Nguyên giá	222		5,882,716,846	5,494,916,846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5,524,001,840)	(5,494,916,846)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	40,500,000	54,000,000
- Nguyên giá	228		9,753,128,747	9,753,128,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9,712,628,747)	(9,699,128,747)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,580,000,000	
V. Tài sản dài hạn khác	250		11,784,473,223	9,498,348,633
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	10	164,266,120	170,266,120
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	1,128,717,790	868,423,756
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	10,491,489,313	8,459,658,757
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,082,665,657,256	1,582,678,874,725
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		573,202,985,731	177,543,559,939
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		526,144,984,526	117,032,012,856
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		500,000,000,000	100,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		500,000,000,000	100,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		58,688,100	58,688,100
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	14	1,628,865,595	1,825,777,330
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	15	472,679,220	408,855,290
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	11,309,031,139	8,153,028,866
11. Phải trả người lao động	323		7,200,493,058	4,217,092,133
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		302,965,491	276,483,403
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	315,294,168	319,535,469
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	18		96,085,771
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		165,912,724	409,216,924
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4,691,055,031	1,267,249,570
II. Nợ phải trả dài hạn	340		47,058,001,205	60,511,547,083
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	18	104,354,838	134,354,839
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		46,953,646,367	60,377,192,244
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,509,462,671,525	1,405,135,314,786
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,509,462,671,525	1,405,135,314,786
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		8,100,925,053	2,229,915,949
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11,046,919,375	5,175,910,271
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		490,314,827,097	397,729,488,566
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		302,500,241,630	156,220,719,588
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		187,814,585,467	241,508,768,978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2,082,665,657,256	1,582,678,874,725

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		840,269,071	840,269,071
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100,000,000	100,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		262,066,030,000	166,679,960,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		990,000	1,400,350,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		11,780,000	82,011,780,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI K				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		9,067,922,290,000	9,388,316,810,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6,851,844,470,000	5,076,239,690,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1,602,959,820,000	2,238,183,740,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		294,671,680,000	252,260,080,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		294,337,500,000	1,753,778,450,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		24,108,820,000	67,854,850,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		168,905,250,000	193,179,940,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		6,357,290,000	173,526,610,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		162,547,960,000	19,653,330,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toa, tam giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		26,676,700,000	63,286,000,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		10,469,860,730,000	10,119,860,730,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		234,682,707,321	465,649,318,067
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		161,103,954,104	209,239,781,850
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		73,450,895,000	256,281,678,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		73,450,895,000	256,281,678,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		127,858,217	127,858,217
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		234,554,849,104	465,521,459,850
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		234,093,216,815	465,020,263,805
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		461,632,289	501,196,045
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của KH về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức gốc và lãi trái phiếu	035		127,858,217	127,858,217

Hà Nội ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập



Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG CÔNG TY
Quý IV.2022

Đơn vị tính: VND		Lũy kế từ đầu năm đến				Lũy kế từ đầu năm	
		Quý IV.2021		Quý IV.2022		đến Quý IV.2021	
		VND		VND		VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2022 VND	Quý IV.2021 VND	Quý IV.2022 VND	Quý IV.2021 VND	VND
A	B	C	1	2	3	4	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		19					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		95,079,726,952	18,362,995,250	296,610,850,990	298,184,836,566	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a		164,003,777	417,380,090	32,036,483,232	972,468,796	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		94,915,296,173	17,933,109,146	257,762,166,749	292,182,195,680	
c. Cỗ tức tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		427,002	12,506,014	6,812,201,009	5,030,172,090	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		23,365,314,337	18,494,954,338	89,934,430,812	72,455,732,193	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		7,549,222,463	2,279,783,923	21,796,036,054	4,102,820,775	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04						
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05						
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		22,513,689,005	42,239,434,912	132,409,320,119	109,979,774,990	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07						
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			806,570		15,922,860	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,156,526,303	1,059,997,338	4,188,201,875	3,756,000,193	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		522,424,983	1,566,685,603	3,962,209,746	3,650,233,127	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		56,162,444	356,699,686	813,560,567	1,427,962,412	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	20	150,243,066,487	84,361,357,620	549,714,610,163	493,573,283,116	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		34,511,254,420	20,771,018,050	324,912,121,032	84,652,490,210	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a			596,872,845	32,224,895	600,627,023	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		34,511,254,420	20,174,145,205	324,879,896,137	84,051,863,187	
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c						
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22						
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23						
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24						
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25						
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		412,430,348	673,826,928	1,230,281,519	1,511,777,644	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		5,831,339,338	7,120,573,498	23,133,912,132	20,149,624,133	



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2022 VND	Quý IV.2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2021 VND
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		944,566,105	853,859,198	3,521,539,650	2,884,578,918
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,099,977,090	1,300,363,486	3,408,999,256	3,250,601,661
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		188,615,652	19,475,292	594,716,728	180,295,371
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		42,988,182,953	30,739,116,452	356,801,570,317	112,629,367,937
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		21				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		176,715,637	11,542,950	872,906,186	13,425,450
3.2. Doanh thu dự thu cổ tức lãi tiền gửi không cố định	42			779,763,572		1,430,032,019
3.3. Lãi bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		176,715,637	791,306,522	872,906,186	1,443,457,469
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		22				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		330,000		20,160,000	
4.2. Chi phí lãi vay	52		8,456,074,988	215,576,745	27,233,029,134	854,536,490
4.3. Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con liên kết liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		8,456,404,988	215,576,745	27,253,189,134	854,536,490
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	23	16,513,139,165	19,252,624,991	37,326,961,728	28,360,139,097
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		82,462,055,018	34,945,345,954	129,205,795,170	353,172,697,061
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		24				
8.1. Thu nhập khác	71		3,907,778,793	(791,930,536)	3,911,553,769	59,981,555
8.2. Chi phí khác	72		50		6,357,152	20,211
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		3,907,778,743	(791,930,536)	3,905,196,617	59,961,344
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+80)	90	25	86,369,833,761	34,153,415,418	133,110,991,787	353,232,658,405
9.1. Lợi nhuận chưa thực hiện	91		25,965,792,008	36,394,451,477	200,228,721,175	145,102,325,912
9.2. Lợi nhuận đã thực hiện	92		60,404,041,753	(2,241,036,059)	(67,117,729,388)	208,130,332,493
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	25	17,273,881,362	6,495,890,914	25,261,029,587	69,308,210,338
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		5,193,073,011	6,944,098,126	38,684,575,464	27,682,143,840
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		12,080,808,351	(448,207,212)	(13,423,545,877)	41,626,066,498
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200	26	69,095,952,399	27,657,524,504	107,849,962,200	283,924,448,067
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2022 VND	Quý IV.2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV.2021 VND
12.3. Lãi lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Huệ

Bùi Thị Hồng Hạnh

Lê Thị Thanh Bình



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2022

Nội dung	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ
	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm nay		Giảm	Số dư cuối kỳ	
	VND	VND	Tăng	Giảm			
I	Biến động vốn chủ sở hữu						
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.2	Có phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	-	-	-	-	-	-
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
2	Có phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2,229,915,949	8,100,925,053	-	-	-	8,100,925,053
4	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,175,910,271	11,046,919,375	-	-	-	11,046,919,375
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
7	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
8	Lợi nhuận chưa phân phối	370,071,964,062	421,218,874,698	27,657,524,504	-	69,095,952,399	490,314,827,097
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	126,770,366,237	281,727,522,633	29,450,353,351	-	20,772,718,997	302,500,241,630
	Số phát sinh kỳ này			29,450,353,351		20,772,718,997	
	Phân phối lợi nhuận đã thực hiện năm trước						
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	243,301,597,825	139,491,352,065	(1,792,828,847)	-	48,323,233,402	187,814,585,467
	Số phát sinh kỳ này			(1,792,828,847)		48,323,233,402	
	Cộng	1,377,477,790,282	1,440,366,719,126	27,657,524,504	-	69,095,952,399	1,509,462,671,525
II	Thu nhập toàn diện khác						
1	Lãi/lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
2	Lãi/lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-
3	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	-	-	-	-	-	-
4	Lãi/lỗ toàn diện khác	-	-	-	-	-	-
	Cộng	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trường

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Trần Thị Huệ

Bùi Thị Hồng Hạnh

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp trực tiếp
Kỳ: Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2022- 31/12/2022 VND	01/01/2021- 31/12/2021 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(2,468,249,773,559)	(2,017,864,385,290)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		2,326,615,220,571	1,841,934,877,748
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(2,031,830,556)	-
4. Cổ tức đã nhận	04		6,812,201,009	5,030,172,090
5. Tiền lãi đã thu	05		265,123,650,750	42,047,642,255
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(26,972,054,790)	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(14,663,904,335)	(10,613,959,028)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(23,784,796,181)	(14,131,761,789)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(32,977,021,098)	(26,636,398,576)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		35,688,540,073	6,245,025,417,065
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(184,504,925,429)	(6,213,128,207,127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(118,944,693,545)	(148,336,602,652)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	21		(387,800,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(387,800,000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		1,280,000,000,000	100,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		1,280,000,000,000	100,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(880,000,000,000)	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(880,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		400,000,000,000	100,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		280,667,506,455	(48,336,602,652)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		32,838,305,464	81,174,908,116
Tiền	61		32,838,305,464	6,174,908,116
Các khoản tương đương tiền	62		-	75,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		313,505,811,919	32,838,305,464
Tiền	71		288,505,811,919	32,838,305,464
Các khoản tương đương tiền	72		25,000,000,000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2022- 31/12/2022 VND	01/01/2021- 31/12/2021 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4,597,916,514,540	22,584,359,015,618
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,514,377,630,210)	(36,646,195,947,369)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(3,311,128,656,375)	14,467,847,417,870
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(3,376,838,701)	(2,738,496,123)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(230,966,610,746)	403,271,989,996
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		465,649,318,067	62,377,328,071
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		465,649,318,067	62,377,328,071
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		209,239,781,850	43,843,741,086
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		256,281,678,000	18,404,618,600
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		127,858,217	128,968,385
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		234,682,707,321	465,649,318,067
(40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		234,682,707,321	465,649,318,067
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		161,103,954,104	209,239,781,850
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		73,450,895,000	256,281,678,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		127,858,217	127,858,217
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập



Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 31.12.2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asecan (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 61/GPĐC - UBCK cấp ngày 26/12/2017 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: 77-79 Phố Đức Chính, P Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Sở hữu vốn

Cổ đông	Số lượng cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Quản Lý đầu tư Thịnh Phát	30,550,000	305,500,000,000	30.55%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	46,537,836	465,378,360,000	46.54%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	22,912,164	229,121,640,000	22.91%
Tổng	100,000,000	1,000,000,000,000	100.00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 và TT 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định của pháp luật còn hiệu lực liên quan đến chế độ kế toán cũng như hoạt động của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm giao dịch	08-10	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	288,505,811,919	32,838,305,464
Các khoản tương đương tiền	25,000,000,000	
	313,505,811,919	32,838,305,464

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

		VND
Của Công ty Chứng khoán	81,712	466,926,051,718
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	37,800	1,150,420,000
- Trái phiếu	43,912	465,775,631,718
- Chứng khoán khác	-	-
Của người đầu tư	768,701,032	27,996,500,164,089
- Cổ phiếu	767,534,731	15,298,107,308,920
- Trái phiếu	1,166,301	12,698,392,855,169
	768,782,744	28,463,426,215,807

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FPTVL)

ĐVT: VND

Tên TSTC	31/12/2022				30/09/2022			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị CL đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	Giá trị CL đánh giá lại
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,213	7,273,953	12,130,000	4,856,047	1,213	7,273,953	12,130,000	4,856,047
Công ty CP Intimex VN				-				-
Cổ phiếu khác	1,213	7,273,953	12,130,000	4,856,047	1,213	7,273,953	12,130,000	4,856,047
Cổ phiếu niêm yết	26,206,667	351,157,616,033	585,920,991,820	234,763,375,787	25,979,192	351,218,436,256	525,577,770,290	174,359,334,034
ABI	1,368,000	20,000,000,000	48,016,800,000	28,016,800,000	1,140,000	20,000,000,000	52,554,000,000	32,554,000,000
SGP	7,000,000	42,000,289,996	91,700,000,000	49,699,710,004	7,000,000	42,000,289,996	112,700,000,000	70,699,710,004
TSJ	3,030,000	62,245,200,000	134,229,000,000	71,983,800,000	3,030,000	62,245,200,000	68,781,000,000	6,535,800,000
VNC	1,254,666	42,266,418,008	55,205,304,000	12,938,885,992	1,254,666	42,266,418,008	48,179,174,400	5,912,756,392
VEC	564,000	10,867,152,000	9,757,200,000	(1,109,952,000)	564,000	10,867,152,000	5,865,600,000	(5,001,552,000)
HTM	11,584,600	143,764,880,000	211,998,180,000	68,233,300,000	11,584,600	143,764,880,000	193,462,820,000	49,697,940,000
TCB	1,345,000	29,632,500,000	34,768,250,000	5,135,750,000	1,345,000	29,632,500,000	43,712,500,000	14,080,000,000
CP khác	60,401	381,176,029	246,257,820	(134,918,209)	60,926	441,996,252	322,675,890	(119,320,362)
Cộng	26,207,880	351,164,889,986	585,933,121,820	234,768,231,834	25,980,405	351,225,710,209	525,589,900,290	174,364,190,081

5.1. Tình hình biến động và đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FVTPL

Tên TSTC	Giá trị mua	Giá trị TT	31/12/2022			30/09/2022		
			CL tăng 31/12/2022 so với 30/09/2022	CL giảm 31/12/2022 so với 30/09/2022	GT CL đánh giá lại 31/12/2022	CL tăng 30/09/2022 so với 30/06/2022	CL giảm 30/09/2022 so với 30/06/2022	GT CL đánh giá lại 30/09/2022
CP chưa niêm yết	7,273,953	12,130,000	-	-	4,856,047	-	-	4,856,047
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	7,273,953	12,130,000	-	-	4,856,047	-	-	4,856,047
Cổ phiếu niêm yết	351,157,616,033	585,920,991,820	94,915,675,950	34,511,254,420	234,763,375,787	19,401,031	108,919,013,810	174,359,334,034
ABI	20,000,000,000	48,016,800,000	-	4,537,200,000	28,016,800,000	-	2,622,000,000	32,554,000,000
SGP	42,000,289,996	91,700,000,000	-	21,000,000,000	49,699,710,004	-	29,400,000,000	70,699,710,004
TSJ	62,245,200,000	134,229,000,000	65,448,000,000	-	71,983,800,000	-	-	6,535,800,000
VNC	42,266,418,008	55,205,304,000	7,026,129,600	-	12,938,885,992	-	10,162,794,600	5,912,756,392
VEC	10,867,152,000	9,757,200,000	3,891,600,000	-	(1,109,952,000)	-	2,538,000,000	(5,001,552,000)
HTM	143,764,880,000	211,998,180,000	18,535,360,000	-	68,233,300,000	-	-	49,697,940,000
TCB	29,632,500,000	34,768,250,000	-	8,944,250,000	5,135,750,000	-	4,102,250,000	14,080,000,000
CP khác	381,176,029	246,257,820	14,586,350	29,804,420	(134,918,209)	19,401,031	60,093,969,210	(119,320,362)
Cộng	351,164,889,986	585,933,121,820	94,915,675,950	34,511,254,420	234,768,231,834	19,401,031	108,919,013,810	174,364,190,081

5.2. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

ĐVT: VND

Tên TSTC	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Cty CP vui chơi giải trí tổng hợp Tam Giang	8,274	82,740,000,000	49,350	494,716,849,315
Trái phiếu Cty CP Du lịch Thung Lũng Nữ Hoàng	55,000	550,000,000,000	-	-
Trái phiếu Cty TNHH Endo Việt Nam	250	250,000,000,000	250	250,000,000,000
Cộng	63,524	882,740,000,000	49,600	744,716,849,315

6 . CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán		
Cho vay hoạt động margin	260,069,423,953	99,637,964,346
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	534,634,760	4,687,514,584
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	43,784,798	71,156,920
	260,647,843,511	104,396,635,850

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự thu tiền lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán		-
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn	16,409,469,026	34,017,070,015
Phải thu bán các tài sản tài chính		2,416,769,000
	16,409,469,026	36,433,839,015

8 . PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,517,532,062	3,685,837,131
Phải thu hoạt động tư vấn	152,674,753	677,116,666
Phải thu hoạt động lưu ký	86,174,287	101,522,398
Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-
- phải thu dịch vụ khác (SMS)	-	-
	1,756,381,102	4,464,476,195

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	569,777,374	718,390,798
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	461,536,160	516,344,405
- Chi phí trả trước khác	108,241,214	202,046,393
Chi phí trả trước dài hạn	1,128,717,790	868,423,756
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	737,054,092	520,824,746
- Chi phí cải tạo nội thất	289,145,761	279,066,774
- Chi phí trả trước dài hạn khác	102,517,937	68,532,236
	1,698,495,164	1,586,814,554

10 . CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,000,000	6,000,000
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6,000,000	6,000,000
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	164,266,120	170,266,120
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Chi nhánh HCM	101,364,120	101,364,120
- Các khoản đặt cọc khác	62,902,000	68,902,000
	170,266,120	176,266,120

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	5,770,845,583	111,871,263	5,882,716,846
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,770,845,583	111,871,263	5,882,716,846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	5,402,435,579	111,871,263	5,514,306,842
Số tăng trong kỳ	-	9,694,998	-	9,694,998
- Trích khấu hao	-	9,694,998	-	9,694,998
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,412,130,577	111,871,263	5,524,001,840
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	368,410,004	-	368,410,004
Cuối kỳ	-	358,715,006	-	358,715,006

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ
Số tăng trong kỳ
Số giảm trong kỳ
Số dư cuối kỳ
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ
Số dư đầu kỳ
Số tăng trong kỳ
- Trích khấu hao
Số dư cuối kỳ
GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Đầu kỳ
Cuối kỳ

Bản quyền, thương hiệu	Phần mềm giao dịch	Cộng
VND	VND	VND
-	9,753,128,747	9,753,128,747
-	-	-
-	-	-
-	9,753,128,747	9,753,128,747
-	9,709,253,747	9,709,253,747
-	3,375,000	3,375,000
-	3,375,000	3,375,000
-	9,712,628,747	9,712,628,747
-	43,875,000	43,875,000
-	40,500,000	40,500,000

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp ban đầu
Tiền nộp bổ sung
Tiền lãi phân bổ hàng năm

Số cuối năm

31/12/2022	01/01/2022
VND	VND
375,736,776	375,736,776
7,661,570,155	5,161,570,155
2,454,182,382	2,922,351,826
10,491,489,313	8,459,658,757

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Công ty AFE
Sở giao dịch CK Thành Phố Hồ Chí Minh
Phải trả trung tâm lưu ký
Sở giao dịch CK HN
Phải trả tổ chức, cá nhân khác

31/12/2022	01/01/2022
VND	VND
637,695,000	-
628,435,094	1,199,661,805
323,205,591	285,674,206
18,113,718	-
21,416,192	340,441,319
1,628,865,595	1,825,777,330

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Người mua trả tiền trước ngắn hạn
Khách hàng Tư vấn trả tiền trước
Khách hàng khác
Người mua trả tiền trước dài hạn

31/12/2022	01/01/2022
VND	VND
472,679,220	408,855,290
472,175,470	407,727,180
503,750	1,128,110
-	-
472,679,220	408,855,290

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế Giá trị gia tăng
Thuế Thu nhập doanh nghiệp
Thuế Thu nhập cá nhân
Các loại thuế khác

VND	VND
1,474,319	540,833,072
8,493,396,955	2,785,842,589
2,773,829,321	4,808,931,305
40,330,544	17,421,900
11,309,031,139	8,153,028,866

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí lãi phải trả
Chi phí phải trả khác

31/12/2022	01/01/2022
VND	VND
-	76,712,329
315,294,168	242,823,140
315,294,168	319,535,469

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

31/12/2022	01/01/2022
VND	VND
-	96,085,771
-	96,085,771
104,354,838	134,354,839
104,354,838	134,354,839
104,354,838	230,440,610

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu
- Doanh thu môi giới chứng khoán
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu giá
- Doanh thu lưu ký chứng khoán
- Doanh thu tư vấn tài chính
- Doanh thu khác
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Quý IV.2022	Quý IV.2021
VND	VND
95,079,726,952	18,362,995,250
23,365,314,337	18,494,954,338
7,549,222,463	2,279,783,923
22,513,689,005	42,239,434,912
-	806,570
-	-
-	-
1,156,526,303	1,059,997,338
522,424,983	1,566,685,603
56,162,444	356,699,686
150,243,066,487	84,361,357,620

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
Chi phí dự phòng TSTC xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí vay của các khoản cho vay
Chi phí hoạt động tự doanh
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính
Chi phí các dịch vụ khác

Quý IV.2022	Quý IV.2021
VND	VND
34,511,254,420	20,771,018,050
-	-
-	-
412,430,348	673,826,928
5,831,339,338	7,120,573,498
944,566,105	853,859,198
1,099,977,090	1,300,363,486
188,615,652	19,475,292
42,988,182,953	30,739,116,452

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định

Quý IV.2022	Quý IV.2021
VND	VND
-	11,542,950
176,715,637	779,763,572
176,715,637	791,306,522

22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, chi phí lãi vay

Quý IV.2022	Quý IV.2021
VND	VND
330,000	-
8,456,074,988	215,576,745
8,456,404,988	215,576,745

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Quý IV.2022	Quý IV.2021
VND	VND
13,796,703,965	10,087,946,841
107,538,657	47,772,264
8,042,800	2,842,924
759,225,747	40,630,446
-	(1,072,198,914)
1,121,116,204	9,646,799,141
720,511,792	498,832,289
16,513,139,165	19,252,624,991

24 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác
Chi phí khác

Quý IV.2022	Quý IV.2021
VND	VND
3,907,778,793	(791,930,536)
50	-
3,907,778,743	(791,930,536)

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Lợi nhuận đã thực hiện
- Lợi nhuận chưa thực hiện
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán
- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm
Tổng thu nhập chịu thuế

Quý IV.2022	Quý IV.2021
VND	VND
86,369,833,761	34,153,415,418
25,965,792,008	36,394,451,477
60,404,041,753	(2,241,036,059)
-	-
-	-
25,965,792,058	36,394,451,477

- Thu nhập miễn thuế (cổ tức từ TSTC FVTPL)	427,002	12,506,014
- Chuyển lỗ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,273,881,362	6,495,890,914
- Thuế TNDN hiện hành	5,193,073,011	6,944,098,126
- Thuế TNDN hoãn lại (*)	12,080,808,351	(448,207,212)

(*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính theo mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận chưa thực hiện (phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại tài sản tài chính).

26 . Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
	69,095,952,399	27,657,524,504
	69,095,952,399	27,657,524,504

Người lập

Trần Thị Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Hạnh



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ASEAN SECURITIES

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----&-----

-----&&&-----

Số: 19/2023/CV-ASEANSC

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

(V/v: Giải trình chênh lệch
lợi nhuận Quý IV năm 2022)

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2022;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý IV năm 2022 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Chênh lệch	Biến động so với Quý IV/2021
1	Doanh thu hoạt động	154,327,560,917	84,360,733,606	69,966,827,311	83%
2	Chi phí hoạt động	67,957,727,156	50,207,318,188	17,750,408,968	35%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	69,095,952,399	27,657,524,504	41,438,427,895	150%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2022 là 69,09 tỷ đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2021 là 41,44 tỷ đồng, tương đương tăng 150%. Tổng doanh thu tăng 83% (69,97 tỷ đồng), tổng chi phí tăng 35% (17,75 tỷ đồng) so với Quý IV/2021. Trong đó:

- Doanh thu tăng chủ yếu do: Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL trong Quý IV/2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tăng chủ yếu do: Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL Quý IV/2022 biến động tăng so với Quý IV/2021.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTT; VT

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
ASEAN
LÊ THỊ THANH BÌNH